

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 89/2019/HNGĐ-ST

Ngày 25-7-2019

V/v: “Tranh chấp về ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Dư

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Tập

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Vân

- *Thư ký phiên tòa* : Bà Lê Nguyệt Ánh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 25 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 409/2019/TLST-HNGĐ ngày 29/5/2019 về “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2019/QĐXX-ST ngày 11 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị Thảo L, sinh năm 1983 - Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn M, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1970 - Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn M, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 5 năm 2019 và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Trương Thị Thảo L trình bày:

Bà L và ông T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 19/02/2014. Quá trình chung sống đến đầu năm 2015 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm nên thường xuyên tranh cãi, đến giữa năm 2015 vợ chồng tự sống ly thân mỗi người một nơi cho tới nay, không quan tâm tới nhau nữa. Nay bà L xét thấy tình cảm, tình thương yêu vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã ở mức trầm trọng nên bà L xin ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà L và ông T không có con chung.

Về tài sản chung và công nợ: không có

Tại bản trình bày ý kiến đề ngày 03/6/2019 ông Nguyễn Đức T trình bày:

Ông T và bà L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 19/02/2014. Sau khi kết hôn vợ, chồng sống được khoảng 02 tháng thì mâu thuẫn phát sinh và tự sống ly thân mỗi người một nơi từ đó cho đến nay. Trong thời gian ly thân cả hai bên đều không ai có thiện chí hàn gắn tình cảm mà bỏ mặc không quan tâm đến nhau. Nay ông T xét thấy tình cảm, tình thương yêu vợ chồng đã hết từ lâu nên ông T xin ly hôn với bà L.

Về con chung, tài sản chung và công nợ không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu của nguyên đơn thì đây là vụ án “Tranh chấp về ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Nguyễn Đức T đã được tòa án thông báo hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không tới tòa để tham gia hòa giải mà có đơn từ chối hòa giải, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay, Nguyên đơn và Bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt; Do đó Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp theo quy tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà Trương Thị Thảo L và ông Nguyễn Đức T tự nguyện kết hôn với nhau vào ngày 19/02/2014 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Sau khi kết hôn bà L và ông T chỉ sống được với nhau mấy tháng thì mâu thuẫn phát sinh và vợ chồng đã tự sống ly thân mỗi người một nơi từ đầu năm 2015 cho tới nay, suốt trong thời gian ly thân cả hai bên đều không có thiện chí hàn gắn tình cảm mà bỏ mặc không quan tâm tới nhau. Nay cả bà L và ông T đều xác định tình cảm, tình thương yêu vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã kéo dài và ở mức trầm trọng và xin được thuận tình ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng bà L – ông T đã kéo dài, thời gian ly thân đã lâu nhưng cả hai bên đều không có biện pháp gì giải quyết mâu thuẫn hàn gắn tình cảm mà bỏ mặc ai nấy sống không quan tâm tới nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn ông T của bà L là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Bà L – ông T không có con chung.
- Về tài sản chung: Bà L và ông T đều xác định không có tài sản chung.
- Về công nợ: Bà L và ông T xác định không có nên không yêu cầu giải quyết.

[3] Về án phí: Bà L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng: Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng: Điểm a Khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trương Thị Thảo L và ông Nguyễn Đức T.

2. Về nuôi con chung: Bà Trương Thị Thảo L và ông Nguyễn Đức T không có con chung.

3. Về chia tài sản và công nợ: Bà L và ông T đều xác định không có.

4. Về án phí: Bà Trương Thị Thảo L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm; khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà L đã nộp tại chi cục thi hành án dân sự Thành phố Buôn Ma Thuột theo biên lai thu tiền số: 0001548 ngày 27/5/2019.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- P.NV&THA TA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- UBND xã H, Tp.B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thị Dư